

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Quý 1/2017

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.01.2017 đến 31.03.2017)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		825,808,407,847	756,662,324,637
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	162,931,086,115	175,480,553,254
111	1. Tiền		73,931,086,115	79,980,553,254
112	2. Các khoản tương đương tiền		89,000,000,000	95,500,000,000
120	II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	V.02	288,889,861,100	260,589,861,100
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		288,889,861,100	260,589,861,100
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		302,325,285,648	265,801,205,060
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	263,355,875,601	252,461,853,612
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10,377,373,029	6,105,988,568
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỒXID			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	87,210,975,592	64,971,672,061
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-58,618,938,574	-57,738,309,181
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	49,236,528,525	35,010,163,239
141	1. Hàng tồn kho		49,236,528,525	35,010,163,239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22,425,646,459	19,780,541,984
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1,257,723,466	2,030,305,930
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	20,599,109,703	17,399,719,613
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	248,415,858	350,516,441
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		320,397,432	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,935,797,512,519	2,685,524,314,758
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250,774,752,486	250,609,752,486
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	250,774,752,486	250,609,752,486
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		468,802,248,778	491,022,867,946
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	438,875,319,856	460,859,009,484
222	- Nguyên giá		1,943,990,108,468	1,984,722,220,542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-1,505,114,788,612	-1,523,863,211,058
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	29,926,928,922	30,163,858,462
228	- Nguyên giá		72,131,202,980	72,033,452,980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-42,204,274,058	-41,869,594,518
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	212,861,976,070	214,216,156,258
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-9,312,159,930	-7,957,979,742
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	1,167,518,300,401	1,121,050,188,937
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,167,518,300,401	1,121,050,188,937
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	822,291,684,483	592,651,283,066
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		433,655,476,614	189,863,575,197
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		469,880,138,128	469,880,138,128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-111,124,400,000	-96,972,900,000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29,880,469,741	29,880,469,741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13,548,550,301	15,974,066,065
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	7,603,114,835	10,212,021,237
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	3,946,791,377	3,946,791,377
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác		235,255,022	
269	5. Lợi thế thương mại	V.13	1,763,389,067	1,815,253,451
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,761,605,920,366	3,442,186,639,395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,080,764,162,962	2,051,495,580,771
310	I. Nợ ngắn hạn		662,785,054,161	643,672,205,912
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	73,618,025,010	74,630,076,165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,442,199,391	4,499,425,703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	30,549,715,730	29,652,135,134
314	4. Phải trả người lao động		46,297,961,642	84,980,400,998
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	25,071,116,477	20,530,929,825
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	386,999,995	54,545,452
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	383,173,035,152	317,923,183,848
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	66,860,422,794	79,980,536,274
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		29,385,577,970	31,420,972,513
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1,417,979,108,801	1,407,823,374,859
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	854,101,723,520	853,598,781,520
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	480,958,938,736	479,475,846,794
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	63,813,749,045	55,644,049,045
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		19,104,697,500	19,104,697,500
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,680,841,757,404	1,390,691,058,624
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1,680,841,757,404	1,390,691,058,624
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		-609,600,000	-609,600,000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,074,044,224	22,074,044,225
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-638,381,792,616	-927,140,355,960
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-927,124,875,951	-945,721,995,664
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		288,743,083,336	18,581,639,704
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		134,809,495,796	133,417,360,359
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,761,605,920,366	3,442,186,639,395



Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2017



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 01 Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	290,270,536,877	244,773,803,642
2. Các khoản giảm trừ	02		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/vụ	10		290,270,536,877	244,773,803,642
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	193,294,460,250	154,625,935,139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/vụ	20		96,976,076,627	90,147,868,503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	1,486,057,086	3,484,457,424
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	20,895,705,635	19,828,347,257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,817,140,661	4,400,840,768
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		244,012,338,914	-17,614,484,106
9. Chi phí bán hàng	25		0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	34,151,830,564	32,798,523,861
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		287,426,936,428	23,390,970,703
12. Thu nhập khác	31	VI.28	19,184,660,211	2,830,087,304
13. Chi phí khác	32	VI.29	4,403,746,358	885,805,795
14. Lợi nhuận khác	40		14,780,913,853	1,944,281,509
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		302,207,850,281	25,335,252,212
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,607,388,547	3,664,398,000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	8,169,700,000	4,564,028,766
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		290,430,761,734	17,106,825,446
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		289,016,749,719	15,905,953,920
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		1,414,012,015	1,200,871,526
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	1,336,22	73.54
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.32	1,336,22	73.54




Hoàng Đình Phi
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2017



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 01 Năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	302,207,850,281	25,335,252,312
	2. Điều chỉnh cho các khoản	-165,748,456,186	45,186,755,097
02	- Khấu hao TSCĐ và BDS đầu tư	18,363,552,370	21,225,512,815
03	- Các khoản dự phòng	15,032,129,393	(9,558,823,529)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4,722,498)	(2,605,106,277)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	-201,956,556,112	31,732,847,987
06	- Chi phí lãi vay	2,817,140,661	4,392,324,101
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	136,459,394,095	115,708,762,506
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-90,336,541,602	1,751,635,599
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14,494,016,154)	(3,873,027,120)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	79,134,537,973	(7,885,222,060)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	813,846,206	(1,921,534,200)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2,124,368,853)	(3,261,326,115)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15,657,561,705)	(18,205,654,869)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3,681,590,030	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(21,326,622,410)	(7,265,683,182)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	76,150,257,580	29,861,195,362
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(51,980,063,953)	(22,822,839,252)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	150,000,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(66,800,000,000)	(66,560,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	34,500,000,000	65,260,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(19,297,354,320)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-912,600,856	3,284,480,896
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(85,042,664,809)	(40,135,712,676)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay		2,517,500,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(6,281,060,000)	(10,985,422,400)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	2,582,800,000	(506,480,000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(3,698,260,000)	(8,974,402,400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(12,590,667,229)	(19,248,919,714)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	175,480,553,254	193,893,219,947
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	41,200,090	(50,541,189)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	162,931,086,115	74,593,759,044



Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2017



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	Đường Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Hành Khách Tàu Biển	Số 3 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN XN Lai Đất Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN Hải Phòng	Đường Đà Nẵng – Quận Ngô Quyền – Tp Hải Phòng
CN TT Kinh doanh Bất Động Sản	Số 218 - 220 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

6.2 Tại thời điểm 31/03/2017, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng.

Tại thời điểm 31/03/2017, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/03/2017, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hội – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2017, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại

thời điểm 31/03/2017, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 1B-Trương Đình Hội-Quận 4-TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2017, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại điểm 31/03/2017, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/03/2017.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCĐN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCĐN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
01	. TIỀN			
	Tiền mặt	2,551,317,355	2,368,084,563	
	Tiền gửi không kỳ hạn	71,379,701,595	77,612,468,691	
	Tiền đang chuyển	67,165		
	Các khoản tương đương tiền	89,000,000,000	95,500,000,000	
	Cộng	162,931,086,115	175,480,553,254	
02	. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	288,889,861,100	260,589,861,100	
	Cộng	288,889,861,100	260,589,861,100	
03	. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a)	Ngắn hạn			
	Phải thu các bên không liên quan	263,355,875,601	252,461,853,612	
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 35)	263,313,327,024	252,419,616,457	
	Cộng	526,669,202,625	504,881,470,069	
b)	Dài hạn			
	Phải thu các bên không liên quan			
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 35)			
	Cộng (a+b)	526,669,202,625	504,881,470,069	
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>	<i>131,569,831,500</i>	<i>131,569,831,500</i>	
04	. PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a)	Ngắn hạn			
	Phải thu về cổ phần hóa	87,210,975,592	64,971,672,061	
	Phải thu về tạm ứng	28,719,686,558	28,719,686,558	
	Phải thu về tạm ứng	2,746,159,385	1,179,276,498	
	Phải thu khác	55,745,129,649	35,072,709,005	
	Cộng	174,421,951,184	130,072,684,122	
b)	Dài hạn			
	Ký quỹ dài hạn	250,774,752,486	250,609,752,486	
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	867,072,486	702,072,486	
	Trả thay cho CCI	249,907,680,000	249,907,680,000	
	Cộng (a+b)	551,313,856,152	551,313,856,152	
05	. NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)			
06	. HÀNG TỒN KHO			
Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	49,236,528,525		35,010,163,239	
Nguyên vật liệu	3,371,075,239		3,368,565,730	
Công cụ, dụng cụ	8,046,588,319		7,509,575,518	
Chi phí SXKD dở dang	37,806,992,969		23,220,781,365	
Hàng hóa	11,871,998		911,240,626	
b)Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Cộng(a+b)	49,236,528,525		35,010,163,239	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		1,257,723,466	2,030,305,930
Chi phí trả trước khác		1,257,723,466	2,030,305,930
b) Dài hạn		7,603,114,835	10,212,021,237
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		2,596,064,321	2,928,775,353
Lợi thế kinh doanh khi CPII		915,690,350	915,690,350
Chi phí thuê đất		3,280,102,954	5,248,164,727
Chi phí trả trước dài hạn khác		811,257,210	1,119,390,807
Cộng (a + b)		<u>8,860,838,301</u>	<u>12,242,327,167</u>

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu năm	67,078,173,494	4,845,184,248	110,095,238	72,033,452,980
Tăng trong kỳ		97,750,000		97,750,000
Do mua mới		97,750,000		97,750,000
Số cuối kỳ	67,078,173,494	4,942,934,248	110,095,238	72,131,202,980
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số đầu năm	39,615,951,758	2,211,642,780	41,999,980	41,869,594,518
Trích khấu hao trong kỳ	214,394,631	113,808,719	6,476,190	334,679,540
Số cuối kỳ	39,830,346,389	2,325,451,499	48,476,170	42,204,274,058
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm	27,462,221,736	2,633,541,468	68,095,258	30,163,858,462
Số cuối kỳ	27,247,827,105	2,617,482,749	61,619,068	29,926,928,922

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
<u>Hao mòn lũy kế</u>	
Số đầu kỳ	7,957,979,742
- Khấu hao trong kỳ	1,354,180,188
Số cuối kỳ	9,312,159,930
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu kỳ	214,216,156,258
Số cuối kỳ	212,861,976,070

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Mua sắm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
---------	------------	------------

Xây dựng cơ bản (XDCB)	1,167,518,300,401	1,121,050,188,937
Cộng	1,167,518,300,401	1,121,050,188,937
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XXDC lớn hơn 10%</i>		
Khu hậu cần Hiệp Phước	27,430,444,315	27,330,444,315
Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	1,125,109,103,819	1,085,763,023,369
Bến phao Soài rạp		

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP CSG - Hiệp phước	1,312,545,903	1,351,150,194
Công ty CP Kỹ thuật TM Dịch vụ CSG	153,824,317	158,348,561
Công ty CP Vận tải và DV Hàng Hải CSG	17,238,196	17,745,202
Công ty CP Dịch vụ Xếp dỡ CSG	279,780,652	288,009,494
Cộng	1,763,389,067	1,815,253,451

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên không liên quan	68,099,302,694	71,605,518,347
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 35)	5,518,722,316	3,024,557,818
Cộng	73,618,025,010	74,630,076,165

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Khoản thuế	12,560,767,948	44,122,918,076	46,981,495,855	9,702,190,169
Thuế GTGT	-4,204,579,251	12,773,348,715	22,433,374,277	-13,864,604,813
Thuế TNDN	12,717,235,784	3,610,091,528	15,657,561,705	669,765,607
Thuế TNCN	146,987,984	1,567,727,330	1,475,559,873	239,155,441
Thuế đất và tiền thuế đất	2,971,323,431	26,171,750,503	7,415,000,000	21,728,073,934
Thuế khác	929,800,000			929,800,000

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cho các công trình công cộng khu nhà ở CN	18,615,268,240	18,615,268,240
Chi phí phải trả khác	6,455,848,237	1,915,661,585
Cộng	25,071,116,477	20,530,929,825

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	386,999,995	54,545,452
Cộng	386,999,995	54,545,452

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	383,143,035,152	317,923,183,848
Bảo hiểm xã hội	988,462,505	545,451,309
	2,040,489,136	29,061,377

Bảo hiểm y tế	350,303,528	5,072,389
Bảo hiểm thất nghiệp	156,553,815	2,254,392
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5,954,460,449	5,194,174,006
Phải trả về cổ phần hóa	65,733,109,900	65,733,109,900
Phải trả cho CC I	9,800,000,000	9,800,000,000
Phải trả khác	298,149,655,819	236,614,060,475
b) Dài hạn	854,101,723,520	853,598,781,520
Ký quỹ, ký cược	5,194,043,520	4,691,101,520
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn ĐA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
Phải trả cho CC I		
Cộng (a+b)	1,237,274,758,672	1,171,521,965,368

19 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

20 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,946,791,377	3,946,791,377
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	3,946,791,377	3,946,791,377
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63,813,749,045	55,644,049,045
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	63,813,749,045	55,644,049,045

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%	2,162,949,610,000	100%	2,162,949,610,000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	
Vốn góp đầu kỳ			2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ			
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp cuối kỳ			2,162,949,610,000

d Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng			
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		216,294,961	216,294,961

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e	Các Quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Quỹ Đầu tư phát triển	21,688,716,432	14,084,740,765
	Cộng	21,688,716,432	14,084,740,765
22	. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2,818,241,959	2,818,241,959
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>	<i>2,818,241,959</i>	<i>2,818,241,959</i>
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
23	. DOANH THU		<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng		245,151,622,944
	Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,871,454,544
	Hoạt động xây lắp		20,556,707,076
	Hoạt động khác		4,720,430,746
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		17,970,321,567
	Cộng		290,270,536,877
24	. GIÁ VỐN		<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng		168,520,092,029
	Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,139,857,397
	Hoạt động xây lắp		19,774,884,384
	Hoạt động khác		3,859,626,440
	Cộng		193,294,460,250
25	. DOANH THU TÀI CHÍNH		<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1,420,233,594
	Cổ tức lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		65,823,492
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Cộng		1,486,057,086
26	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
	Lãi tiền vay		2,817,140,661
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		3,927,064,974
	Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		14,151,500,000
	Cộng		20,895,705,635
27	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>

Chi phí nhân viên quản lý		22,462,079,302
Chi phí QLDN khác		11,493,233,297
Chi phí dự phòng		144,653,581
Lợi thế Thương hiệu khi cổ phần hóa		
Lợi thế thương mại phân bổ		51,864,384
Cộng		34,151,830,564
28 . THU NHẬP KHÁC		Từ 01/01/2017
Thu nhập thanh lý tài sản		đến 31/03/2017
Thu nhập khác		19,184,660,211
Cộng		19,184,660,211
29 . CHI PHÍ KHÁC		Từ 01/01/2017
Chi phí khác		đến 31/03/2017
Cộng		4,403,746,358
30 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		Từ 01/01/2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành		đến 31/03/2017
Cộng		3,607,388,547
31 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI		Từ 01/01/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải		đến 31/03/2017
Cộng		8,169,700,000
		8,169,700,000
32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Từ 01/01/2017
Lợi nhuận sau thuế		đến 31/03/2017
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		289,016,749,719
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ		216,294,961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,336.22
33 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		Từ 01/01/2017
Chi phí nguyên vật liệu		đến 31/03/2017
Chi phí nhân công		81,186,630,786
Chi phí khấu hao TSCĐ		360,351,181,711
Chi phí dịch vụ mua ngoài		82,279,543,800
Chi phí bằng tiền khác		346,928,988,307
Cộng		164,068,512,624
		1,034,814,857,228
34 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng	162,931,086,115	175,480,553,254
	263,355,875,601	252,461,853,612

Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu ngắn hạn khác	87,210,975,592	64,971,672,061
Phải thu dài hạn khác	250,774,752,486	250,609,752,486
Các khoản đầu tư tài chính	1,222,305,945,583	950,214,044,166
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-111,124,400,000	(96,972,900,000)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
Cộng	1,875,454,235,377	1,596,764,975,579

Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	66,860,422,794	79,980,536,274
Phải trả ngắn hạn người bán	73,618,025,010	74,630,076,165
Phải trả ngắn hạn khác	383,143,035,152	317,923,183,848
Phải trả dài hạn khác	854,101,723,520	853,598,781,520
Chi phí phải trả ngắn hạn	25,071,116,477	20,530,929,825
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	480,958,938,736	479,475,846,794
Cộng	1,883,753,261,689	1,826,139,354,426

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	74,630,076,165		74,630,076,165
Chi phí phải trả	20,530,929,825		20,530,929,825
Phải trả khác	317,923,183,848	853,598,781,520	1,171,521,965,368
Vay và nợ thuê tài chính	79,980,536,274	479,475,846,794	559,456,383,068
Cộng	493,064,726,112	1,333,074,628,314	1,826,139,354,426
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	66,860,422,794	480,958,938,736	547,819,361,530
Phải trả người bán	73,618,025,010		73,618,025,010
Chi phí phải trả	25,071,116,477		25,071,116,477
Phải trả, phải nộp khác	383,143,035,152	854,101,723,520	1,237,244,758,672
Cộng	548,692,599,433	1,335,060,662,256	1,883,753,261,689

VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHỈ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

2 . Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
Cộng	

3 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	6,281,060,000
Cộng	6,281,060,000

35 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	17,851,581,382
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	3,600,000
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	115,140,185
Cộng		17,970,321,567

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3,407,369,159
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	1,154,735,217
Cộng		4,562,104,376

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	31/03/2016	01/01/2017
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	42,548,577	42,237,155
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Cộng		42,548,577	42,237,155

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	31/03/2016	01/01/2017
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	5,181,080,884	2,686,916,386
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH			
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	337,641,432	337,641,432
Cộng		5,518,722,316	3,024,557,818

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,
kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2017 đến 31/03/2017**

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,823,431,814	2,007,033,518	20,830,465,332
Khấu hao và chi phí phân bổ	16,590,798,682	2,577,221,694	19,168,020,376
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,232,633,132	(570,188,176)	1,662,444,956
Lãi (lỗ) tài chính	(48,836,239)	30,540,584	(18,295,655)
Lãi (Lỗ) hoạt động khác		-	
Lợi nhuận trước thuế	2,183,796,893	-539,647,592	1,644,149,301
Tổng Tài sản bộ phận	125,226,948,819	9,802,525,576	135,029,474,395
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	10,844,296,876	5,678,276,835	16,522,573,711

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017.



Hoàng Đình Phi

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2017



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng




Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2016			31/03/2017		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
I	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu				245.735.750	-245.735.750	
	CN Tổng Xây dựng Đường thủy (XN XDCT)	1.040.829.543	-1.040.829.543		1.040.829.543	-1.040.829.543	
	Công ty TNHH Anh Kim	242.544.875	-242.544.875		309.344.300	-309.344.300	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793.180.562	-793.180.562		793.180.562	-793.180.562	
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	416.542.685	-416.542.685		396.542.685	-396.542.685	
	CN Cty CP Thép POMINA	337.641.432	-337.641.432		337.641.432	-337.641.432	
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	24.021.450.000	-24.021.450.000		24.021.450.000	-24.021.450.000	
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10.605.000	-10.605.000		10.605.000	-10.605.000	
	Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	27.172.300	-27.172.300		27.172.300	-27.172.300	
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XN	14.384.500	(14.384.500)		14.384.500	(14.384.500)	
	Công Ty Cổ Phần TM Viên Đông	37.398.484	(37.398.484)		37.398.484	(37.398.484)	
	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương	20.975.000	(20.975.000)		20.975.000	(20.975.000)	
	Công Ty TNHH TM DV VT CHẢ	11.000.000	(11.000.000)		11.000.000	(11.000.000)	

	Công ty TNHH Hải An	31.804.500	(31.804.500)			31.804.500	(31.804.500)	
	Công ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sa	41.632.500	(41.632.500)			41.632.500	(41.632.500)	
	Công ty CP Đầu Tư Và PT VTB	56.140.000	(56.140.000)			56.140.000	(56.140.000)	
	Công ty Cổ Phần Phúc Long	12.841.750	(12.841.750)			12.841.750	(12.841.750)	
	Công ty TNHH VTB & TM VIỆT	30.000.000	(30.000.000)			30.000.000	(30.000.000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm							
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	1.465.907.450	-1.026.135.215	439.772.235		1.674.288.338	-1.172.001.836	502.286.502
	Công ty TNHH Anh Kim	105.799.850	-72.659.895	31.139.955		40.680.150	-28.476.105	12.204.045
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	36.717.100	-25.701.970	11.015.130		36.717.100	-25.701.970	11.015.130
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	1.535.269.994	-1.074.688.996	460.580.998		1.777.269.994	-1.244.088.996	533.180.998
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	16.285.059.000	-11.399.541.300	4.885.517.700		16.285.059.000	-11.399.541.300	4.885.517.700
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú					68.000.000	-47.600.000	20.400.000
3	Nợ quá hạn trên 1 năm							
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	7.781.536.093	-3.890.768.047	3.890.768.047		7.827.039.905	-3.913.519.953	3.913.519.952
	Công ty XNK Hải Hoa	51.600.000	-25.800.000	25.800.000		51.600.000	-25.800.000	25.800.000
	Công ty TNHH Máy số 5	46.888.000	-23.444.000	23.444.000		64.288.000	-32.144.000	32.144.000
	Công ty TNHH Anh Kim	3.679.725	-1.839.863	1.839.862				
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68.000.000	-34.000.000	34.000.000				
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Long	250.030.000	-125.015.000	125.015.000		8.030.000	-4.015.000	4.015.000
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	115.920.000	-57.960.000	57.960.000		188.420.000	-94.210.000	94.210.000

	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	23,323,828,500	-11,661,914,250	11,661,914,250	23,323,828,500	-11,661,914,250	11,661,914,250
	Công ty TNHH Quảng An	278,200,000	-139,100,000	139,100,000	228,200,000	-114,100,000	114,100,000
	Công ty TNHH Dương Giang	64,740,000	-32,370,000	32,370,000	471,990,000	-235,995,000	235,995,000
	Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước				113,971,326	-56,985,663	56,985,663
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải	2,799,295,154	-549,304,916	2,249,990,238	2,299,674,704	-664,667,091	1,635,007,613
	Công ty TNHH Máy số 5	46,620,000	-13,986,000	32,634,000	29,220,000	-8,766,000	20,454,000
	Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	3,303,252,470	-116,189,798	3,187,062,672	3,262,211,144	-104,550,600	3,157,660,544
	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Song Phan	329,596,800	-58,543,800	271,053,000	148,604,480	-6,153,504	142,450,976
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	72,500,000	-21,750,000	50,750,000			
	Công ty TNHH Dương Giang	1,471,650,000	-255,503,000	1,236,147,000	1,064,400,000	-306,279,000	758,121,000
	Công ty CP Giấy Hải Dương				12,800,000	-3,480,000	9,320,000
	Công ty Cổ Phần Giấy Thăng				100,900,000	-30,270,000	70,630,000
	TỔNG CỘNG	86,761,133,267	-57,738,309,181	29,022,824,087	86,515,870,947	-58,618,938,574	27,896,932,373

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
1	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	957,913,760,280	486,387,637,330	490,317,955,631	21,795,786,563	28,307,080,738	1,984,722,220,542
2	Tăng trong kỳ - Do mua sắm, xây mới - Tăng khác			924,954,898 924,954,898			924,954,898 924,954,898
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý, nhượng bán - Giảm khác		41,614,322,398 79,367,500 41,534,934,898	42,744,574 42,744,574			41,657,066,972 122,112,074 41,534,934,898
4	Số cuối kỳ	957,913,760,280	444,773,314,932	491,200,165,955	21,795,786,563	28,307,080,738	1,943,990,108,468
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	699,150,258,892	406,862,552,613	384,940,376,640	14,565,985,407	18,344,037,506	1,523,863,211,058
2	Tăng trong kỳ - Do trích khấu hao TSCĐ - Tăng khác	6,329,881,923 6,329,881,923	5,394,806,743 5,394,806,743	6,093,417,502 6,093,417,502	410,445,298 410,445,298	249,743,704 249,743,704	18,478,295,170 18,478,295,170 13,710,869
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	8,637,044 8,637,044	37,189,046,867 25,871,042 37,163,175,825	42,744,574 42,744,574			37,240,428,485 77,252,660 37,163,175,825
4	Số cuối kỳ	705,471,503,771	374,143,357,591	391,929,715,335	14,976,430,705	18,593,781,210	1,505,114,788,612
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	258,763,501,388	79,525,084,717	105,377,578,991	7,229,801,156	9,963,043,232	460,859,009,484
2	Số cuối kỳ	252,442,256,509	70,629,957,341	99,270,450,620	6,819,355,858	9,713,299,528	438,875,319,856

KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ	31/03/2017		01/01/2017		PHỤ LỤC SỐ 03
	Giá trị hợp lý	Dự phòng trong kỳ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN					
12.1 Đầu tư vào					
Công ty liên doanh, liên kết	189,879,055,204		189,879,055,204		189,879,055,204
a) Công ty liên doanh	189,379,055,204		189,379,055,204		189,379,055,204
Công ty LD Dịch vụ	135,091,430,664		135,091,430,664		135,091,430,664
Container Quốc tế CSG - SSA					
Trong đó:					
- (Vốn góp của Cảng Sài Gòn	135,091,430,664		135,091,430,664		135,091,430,664
- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn					
góp của Cảng Sài Gòn)	762,319,140,509		762,319,140,509		762,319,140,509
Công ty TNHH					
Cảng Quốc tế SP- PSA			481,093,320,000		
Công ty TNHH					
Korea Express Cảng Sài Gòn	33,024,772,131		34,198,586,309		33,024,772,131
Công ty Cổ phần					
Cảng Tổng hợp Thị Vải	21,262,852,409		12,600,000,000		21,262,852,409
b) Công ty Liên kết	500,000,000		500,000,000		500,000,000
Công ty Cổ phần					
Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000		300,000,000
Công ty Cổ phần TM DV VT					
Logistic Sài Gòn Bến Tre	200,000,000		200,000,000		200,000,000
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
12.2 Đầu tư	373,907,238,128	-14,151,500,000	359,755,738,128	469,880,138,128	373,907,238,128
góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty TNHH					
Cảng Quốc tế Cái Mép	70,711,673,980	(14,151,500,000)	56,560,173,980	166,684,573,980	70,711,673,980
Công ty TNHH					
Lai Đất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148	2,074,564,148

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000	620,000,000	620,000,000	620,000,000

12.3 Đầu tư				
năm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Đầu tư cổ phiếu				
Ngân hàng Hàng Hải	28,880,469,741	28,880,469,741	29,880,469,741	29,880,469,741
	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323
	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323
b) Đầu tư khác	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418
c) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	5,017,820,000	5,017,820,000	6,017,820,000	6,017,820,000
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn				
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000	780,000,000	780,000,000	780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000	627,000,000	627,000,000	627,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000	2,610,820,000	2,610,820,000	2,610,820,000
CỘNG(12.1+12.2+12.3)	592,666,763,073	-14,151,500,000	1,925,563,085,351	593,666,763,073

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	31/03/2017		Phát sinh từ 01/01/2017 - 31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN						
Nợ dài hạn đến hạn trả	66,860,422,794	66,860,422,794	166,946,520	13,287,060,000	79,980,536,274	79,980,536,274
Ngân hàng TMCP An Bình	39,791,340,000	39,791,340,000	-	13,287,060,000	79,980,536,274	79,980,536,274
Ngân hàng thế giới (WB)	1,126,994,576	1,126,994,576			53,078,400,000	53,078,400,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	25,942,088,218	25,942,088,218	166,946,520		1,126,994,576	1,126,994,576
b VAY DÀI HẠN						
NH Phát triển Châu Á (ADB)	480,958,938,736	480,958,938,736	1,585,991,942	102,900,000	479,475,846,794	479,475,846,794
NH Phát triển Châu Á (ADB)	246,449,838,736	246,449,838,736	1,585,991,942		244,863,846,794	244,863,846,794
Ngân hàng TMCP An Bình	234,509,100,000	234,509,100,000		102,900,000	234,612,000,000	234,612,000,000
Cộng (a+b)	547,819,361,530	547,819,361,530	1,752,938,462	13,389,960,000	559,456,383,068	559,456,383,068

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	(609,600,000)	-	22,074,044,225	(927,140,355,960)	133,417,360,359	1,390,691,058,624
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	288,758,563,345	1,392,135,437	290,150,698,781
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ này					11,098,333,989		11,098,333,989
- Tăng khác					15,480,009		15,480,009
- Tăng do hợp nhất kỳ này					277,644,749,347	1,392,135,437	279,036,884,783
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm khác							
- Giảm do hợp nhất							
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát							
4. Số cuối kỳ	2,162,949,610,000	(609,600,000)	-	22,074,044,224	(638,381,792,616)	134,809,495,796	1,680,841,757,404